

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GÒ DẦU
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN ÁN SỐ: 03/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 22-01-2024
V/v: Tranh chấp về ly hôn và
nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ DẦU, TỈNH TÂY NINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Kim Quyên

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Huỳnh Thị Phương Loan
- Bà Phan Thị Kiên

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Bình Nhi – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:** Bà Đặng Ngô Anh Thư – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 546/2023/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 12 năm 2023 về việc “Tranh chấp về ly hôn và nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Ngọc S**, sinh năm 1991.

- Bị đơn: Anh **Dư Tuấn T**, sinh năm 1986.

Cùng địa chỉ: **Ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh.**

(Các đương sự vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 15-11-2023 và các biên bản làm việc, nguyên đơn chị **Nguyễn Ngọc S** trình bày:

Chị và anh **D Tuấn T** chung sống với nhau vào năm 2010, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân xã T, huyện**

G vào năm 2011, sau khi kết hôn vợ chồng chị sống chung với cha mẹ ruột của anh **T** tại **ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh**.

Trong thời gian vợ chồng chung sống chị nhận thấy anh **T** không chí thú làm ăn để phát triển kinh tế gia đình, chị vừa lo cho gia đình chồng, lo cho chồng và các con nhưng anh **T** không thương iu chị, cha mẹ chồng thì ghét bỏ, không đùm bọc chị và các con. Nay chị nhận thấy không còn tình cảm với anh **T** nên yêu cầu được ly hôn.

Về con chung: Có 02 người là cháu **Dư Nguyễn Ngọc Á**, sinh ngày 18-01-2013 và **Dư Nguyễn Ngọc N**, sinh ngày 15-9-2018. Sau khi ly hôn chị yêu cầu được nuôi 02 con, không yêu cầu anh **T** cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết. Đối với nữ trang ngày cưới vợ chồng chị đã bán để tiêu xài nên không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

*Tại biên bản lấy lời khai đương sự ngày 26-12-2023, bị đơn anh **Dư Tuấn T** trình bày:*

Anh thừa nhận bản thân mình không chăm lo và làm khổ. Do đó nay anh đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị **S**. Về 02 con chung anh đồng ý giao chị **S** tiếp tục nuôi dưỡng. Vợ chồng không có tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu giải quyết. Đồng thời anh xin được vắng mặt khi tham gia tố tụng tại Tòa án.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật và giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các điều 56, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân gia đình. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị **Nguyễn Ngọc S** đối với anh **Dư Tuấn T**. Về con chung: Giao 02 cháu **Dư Nguyễn Ngọc Á**, sinh ngày 18-01-2013 và **Dư Nguyễn Ngọc N**, sinh ngày 15-9-2018 cho chị **S** tiếp tục nuôi dưỡng, ghi nhận chị **S** không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu nên không giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị **S** và anh **T** vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên vụ án vẫn tiến hành xét xử theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: Chị **S** và anh **T** chung sống với nhau vào năm 2010, hôn nhân tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân xã T, huyện G** vào

năm 2011 nên hôn nhân của anh chị là hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Nay chị **S** có yêu cầu ly hôn với anh **T** Tòa án thụ lý và giải quyết theo thủ tục chung.

Xét yêu cầu ly hôn của chị **S**: Chị **S** khai anh **T** không chí thú làm ăn để phát triển kinh tế, anh **T** và gia đình không thương yêu, đùm bọc chị và các con. Qua làm việc, anh **T** thừa nhận bản thân không tốt, không chăm lo cho chị **S** và các con trong cuộc sống, tiếp tục chung sống sẽ làm khổ chị **S** nên anh **T** đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị **S**. Xét thấy cả hai anh chị không có thiện chí đoàn tụ, đều có mong muốn được ly hôn, chứng tỏ mục đích hôn nhân không đạt được do có nhiều mâu thuẫn không hàn gắn được, đời sống chung không thể kéo dài nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị **S** đối với anh **T** là phù hợp theo quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Chị **S** yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng 02 cháu **Dur Nguyễn Ngọc Á**, sinh ngày 18-01-2013 và **Dur Nguyễn Ngọc N**, sinh ngày 15-9-2018, qua làm việc anh **T** đồng ý nên cần chấp nhận yêu cầu nuôi con của chị **S** là phù hợp theo quy định tại các điều 81, 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình. Ghi nhận chị **S** không yêu cầu anh **T** cấp dưỡng nuôi con.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu nên không giải quyết.

[3] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí: Chị **S** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào các điều 56, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình và khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị **Nguyễn Ngọc S** đối với anh **Dur Tuấn T**. Chị **S** được ly hôn với anh **T**.

2. Về con chung: Giao chị **S** có quyền, nghĩa vụ tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 02 cháu **Dur Nguyễn Ngọc Á**, sinh ngày 18-01-2013 và **Dur Nguyễn Ngọc N**, sinh ngày 15-9-2018. Ghi nhận chị **S** không yêu cầu anh **T** cấp dưỡng nuôi con.

Anh Tú có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu nên không giải quyết.

4. Về án phí: Chị **S** phải chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm ngàn) đồng đã nộp theo biên lai thu số 0013410 ngày 01-12-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Dầu. Chị **S** đã nộp xong tiền án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Gò Dầu;
- CC.THADS huyện Gò Dầu;
- Ủy ban nhân dân xã Thanh Phước;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Kim Quyên